

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 200 /CHP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2015

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.163.489.349.194	860.474.963.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.416.818.638	38.632.641.975
1. Tiền	111	V.01	18.416.818.638	38.632.641.975
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	802.067.450.000	453.431.306.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		802.067.450.000	453.431.306.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.841.571.373	320.138.921.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	173.444.912.258	167.478.536.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.706.258.840	21.373.937.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	133.690.400.275	131.281.142.304
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		5.305.500
IV. Hàng tồn kho	140		19.067.789.514	14.144.514.759
1. Hàng tồn kho	141	V.07	19.067.789.514	14.144.514.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.095.719.669	34.127.578.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	10.765.445.360	5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14		25.799.644.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.330.274.309	3.155.232.245
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.777.700.097.869	3.886.868.516.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.874.098.745	7.915.616.442
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	15.504.823.644	15.336.094.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			3.054.692.457
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	150.000.000	425.060.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(13.780.724.899)	(10.900.230.376)
II. Tài sản cố định	220		2.806.355.216.743	2.845.273.250.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.805.539.435.743	2.844.603.760.403
- Nguyên giá	222		5.403.863.939.616	5.127.031.200.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.598.324.503.873)	(2.282.427.439.809)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	815.781.000	669.490.000
- Nguyên giá	228		27.973.244.400	27.704.744.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.157.463.400)	(27.035.254.400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	5.390.149.204	56.873.259.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.390.149.204	56.873.259.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	922.496.648.557	922.496.648.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109	833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.583.984.620	54.309.741.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	31.025.062.468	43.296.109.943
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.07	10.558.922.152	11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.941.189.447.063	4.747.343.480.188

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.339.216.863.356	1.307.385.329.868
I. Nợ ngắn hạn	310		604.463.417.374	401.816.398.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41.332.708.755	43.302.438.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.466.365.831	7.646.371.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	34.075.902.625	31.396.155.855
4. Phải trả người lao động	314		146.996.823.273	105.064.971.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	51.981.961.042	3.605.449.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	179.947.327.812	10.536.944.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	28.036.566.558	35.795.205.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.625.761.478	164.468.862.263
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		734.753.445.982	905.568.931.730
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	706.585.610.982	874.290.181.730
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	28.167.835.000	31.278.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.601.972.583.707	3.439.958.150.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.601.972.583.707	3.439.958.150.320
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.899.547.066	107.729.136
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321.473.036.641	170.250.421.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.718.663.882	170.250.421.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		257.754.372.759	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.941.189.447.063	4.747.343.480.188

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV - NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	425.484.412.807	1.677.767.531.241
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>				
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		425.484.412.807	1.677.767.531.241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	298.281.862.591	1.153.983.170.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		127.202.550.216	523.784.361.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	55.849.065.121	111.185.358.813
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	14.225.734.294	69.297.177.179
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		12.839.954.165	60.178.704.770
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	50.617.537.502	116.812.040.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.208.343.541	448.860.502.040
11. Thu nhập khác	31	VI.24	684.083.192	2.940.576.820
12. Chi phí khác	32	VI.25	456.996.620	984.207.523
13. Lợi nhuận khác	40		227.086.572	1.956.369.297
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		118.435.430.113	450.816.871.337
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	28.396.997.156	94.974.498.578
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.038.432.957	355.842.372.759

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểuKế toán trưởngTổng giám đốc

Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	583.845.256.019	2.293.188.444.485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(214.962.872.232)	(752.132.352.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.455.065.294)	(203.776.366.449)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(387.743.123)	(8.226.493.728)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(24.623.795.989)	(93.369.900.540)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	12.997.991.205	178.460.762.534
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(181.495.347.828)	(761.218.653.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156.918.422.758	652.925.440.672
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(5.585.690.261)	(236.827.031.576)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(992.067.450.000)	(3.372.025.570.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	844.500.000.000	3.025.487.568.457
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.427.458.686	98.327.383.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.725.681.575)	(485.037.649.833)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	(70.096.276.450)	(179.864.383.653)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.975.897.500)	(9.122.637.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.072.173.950)	(188.987.021.153)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.879.432.767)	(21.099.230.314)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.286.831.143	38.632.641.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.420.262	883.406.977
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.416.818.638	18.416.818.638

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 - Lê Thánh Tông - Ngô Quyền - Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 - Đường Hoàng Diệu - Phường Minh Khai - Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có 02 công ty con

➤ Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 31/12/2015, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có hai công ty liên kết gián tiếp.

➤ Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/12/2015, công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/12/2015, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích

lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

1. Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng sẽ cập nhật lại báo cáo sau khi có quyết toán chính thức của cơ quan Thuế đối với thuế thu nhập cá nhân năm 2015.

2. Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 342.110.245.728 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015.

Nội dung Quyết định có đề nghị Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho thiết bị với tổng giá trị là: 55.339.292.485 đồng. Ngày 14/01/2016, Cảng Hải Phòng đã có công văn số 114/CHP báo cáo Bộ Giao thông vận tải về số tiền nói trên. Tuy nhiên



đến thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 20/01/2016, Cảng Hải Phòng chưa nhận được văn bản trả lời của Bộ GTVT nên chưa ghi nhận số tiền vay trả cho gói thiết bị.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã xây dựng phương án trả nợ vay cầu cảng số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ, báo cáo Tổng công ty Hàng hải Việt Nam xem xét để trình Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính phê duyệt.

Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	120.742.500	73.928.500
Tiền gửi không kỳ hạn	18.296.076.138	38.558.713.475
Tiền đang chuyển		
Cộng	18.416.818.638	38.632.641.975

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a Ngắn hạn	802.067.450.000	453.431.306.000
Tiền gửi có kỳ hạn	802.067.450.000	453.431.306.000
b Dài hạn		
Cộng	802.067.450.000	453.431.306.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn	173.444.912.258	167.478.536.550
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>25.360.355.030</i>	<i>18.115.571.205</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>469.496.086</i>	<i>1.609.689.700</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>894.165.476</i>	<i>3.625.022.680</i>
3.2 Dài hạn	15.504.823.644	15.336.094.361
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Cty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin</i>	<i>6.628.866.818</i>	<i>6.628.866.818</i>
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng HP</i>	<i>3.236.585.742</i>	<i>3.094.553.212</i>
Cộng	188.949.735.902	182.814.630.911

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	133.690.400.275		131.281.142.304	
Phải thu về CPH	123.842.324.111		123.842.324.111	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			100.000.000	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		2.000.000	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	9.846.076.164		7.336.818.193	

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	150.000.000		425.060.000	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			200.000.000	
Phải thu khác	150.000.000		225.060.000	
4.3. Cho vay dài hạn			3.054.692.457	
Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng			3.054.692.457	
Cộng	133.840.400.275		134.760.894.761	

05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho		5.305.500
Cộng		5.305.500

06 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

07 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.1. Ngắn hạn	19.067.789.514		14.144.514.759	
Nguyên, vật liệu	17.018.735.899		11.477.005.697	
Công cụ dụng cụ	1.962.021.636		2.517.334.684	
Hàng hóa	87.031.979		150.174.378	
7.2. Dài hạn	10.558.922.152		11.013.631.364	
Nguyên, vật liệu	10.017.690.156		10.419.312.920	
Công cụ dụng cụ	541.231.996		594.318.444	
Cộng	29.626.711.666		25.158.146.123	

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó:

Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng

Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng

Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3

Bãi hậu phương 3,4 Tân Cảng

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

Sửa chữa

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

5.331.874.204

56.553.989.955

14.744.116.349

479.814.546

2.869.121.630

15.866.086.639

11.713.255.498

884.646.719

6.523.957.610

58.275.000

319.270.000

5.390.149.204

56.873.259.955

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn	10.765.445.360	5.172.701.950
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	10.765.445.360	5.172.701.950
11.2 Dài hạn	31.025.062.468	43.296.109.943
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	5.375.494.468	6.846.721.943
Chi ngắn hạn khác	25.649.568.000	36.449.388.000
Lợi thế kinh doanh	25.649.568.000	36.449.388.000
Cộng	41.790.507.828	48.468.811.893

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	41.332.708.755	43.302.438.721
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.140.660.651	6.242.101.081
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco 1		11.003.815.473
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	126.486.987	64.613.340
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.140.660.651	6.242.101.081

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	31.396.155.855	138.419.723.352	135.741.057.782	34.075.902.625
Thuế GTGT	1.026.449.428	22.618.127.304	18.048.832.413	5.595.744.319
Thuế TNDN	30.313.872.697	94.975.258.778	96.810.054.369	28.479.077.106
Thuế TNCN				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	55.833.730	20.816.837.270	20.872.671.000	
Thuế khác		9.500.000	9.500.000	1.081.200
Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	25.799.644.648	25.799.644.648		
Thuế phải thu	3.155.232.245	11.159.684.765	10.334.726.829	2.330.274.309
Thuế TNCN	3.155.232.245	11.159.684.765	10.334.726.829	2.330.274.309

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	51.981.961.042	3.605.449.448
Lãi vay phải trả	51.952.211.042	2.049.944.527
Các khoản trích trước khác	29.750.000	1.555.504.921
Cộng	51.981.961.042	3.605.449.448

16 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	179.947.327.812	10.536.944.155
Kinh phí công đoàn	928.747.320	758.697.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	170.269.770.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.748.810.492	9.778.246.655
Cộng	179.947.327.812	10.536.944.155

17 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn	28.167.835.000	31.278.750.000
Dự phòng phải trả khác	28.167.835.000	31.278.750.000
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>28.167.835.000</i>	<i>31.278.750.000</i>
Cộng	28.167.835.000	31.278.750.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.095.814.000.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	173.786.000.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000

18.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	10.899.547.066	107.729.136
Cộng	10.899.547.066	107.729.136
19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.169.922.461
<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển CPH</i>		56.778.553.581
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.200.898.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	18.889,84	890.172,90
<i>EUR</i>	28.219,98	28.165,15
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 . DOANH THU	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2015
Hoạt động bốc xếp		1.244.926.612.188
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng		11.873.458.155
Hoạt động lưu kho bãi		334.542.622.177
Hoạt động lai dất, hỗ trợ		45.424.064.662
Hoạt động kinh doanh dịch vụ		41.000.774.059
Cộng		1.677.767.531.241
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>		5.168.814.764
<i>Cty CP Lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng</i>		12.742.385.838
21 . GIÁ VỐN	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2015
Hoạt động bốc xếp		908.404.912.791
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng		11.827.825.307
Hoạt động lưu kho bãi		158.935.640.549
Hoạt động lai dất, hỗ trợ		41.936.282.383
Hoạt động kinh doanh dịch vụ		32.878.509.111
Cộng		1.153.983.170.140

22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.691.635.209
Cổ tức lợi nhuận được chia	71.626.876.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.497.330.182
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	285.629.425
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	12.493.697
Doanh thu tài chính khác	71.394.000
Cộng	111.185.358.813
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền vay	60.178.704.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.032.859.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.612.972
Cộng	69.297.177.179
24 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Tiền phạt thu được	272.740.783
Các khoản khác	2.667.836.037
Cộng	2.940.576.820
25 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	288.461.345
Các khoản khác	695.746.178
Cộng	984.207.523
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	60.157.472.804
Lợi thế kinh doanh	12.824.784.000
Các khoản chi khác	43.829.783.891
Cộng	116.812.040.695
27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên vật liệu	115.043.167.793
<i>Vật liệu</i>	<i>11.774.180.212</i>
<i>Nhiên liệu</i>	<i>51.890.200.703</i>
<i>Phụ tùng</i>	<i>38.102.941.291</i>
<i>Công cụ</i>	<i>13.275.845.587</i>
Chi phí nhân công	566.645.882.263

<i>Lương</i>	517.543.501.284
<i>BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	35.649.263.545
<i>Ăn ca</i>	13.453.117.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.257.742.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.211.192.195
Chi phí bằng tiền khác	161.637.226.378
Cộng	1.270.795.210.835

28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	450.816.871.337
Các khoản điều chỉnh tăng	52.512.271.227
Các khoản điều chỉnh giảm	71.626.876.300
Tổng thu nhập tính thuế	431.702.266.264
Thuế TNDN phải nộp	94.974.498.578

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường

**Từ 01/01/2015
đến 31/12/2015**
179.864.383.653

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	833.501.691.109		833.501.691.109	833.501.691.109
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		816.000.000.000	816.000.000.000
Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		17.501.691.109	17.501.691.109
Đầu tư vào đơn vị khác	95.299.957.448	(6.305.000.000)	88.994.957.448	(6.305.000.000)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	(5.000.000)
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)	-	(6.300.000.000)
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam	6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984
Tổng cộng	928.801.648.557	(6.305.000.000)	922.496.648.557	(6.305.000.000)

15/11/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015**

06. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
6.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	13.026.585.658	(13.026.585.658)	12.860.977.793	(10.455.757.025)	2.405.220.768
CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)	22.874.870	(22.874.870)	
CTY CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	367.184.730	(367.184.730)	
CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)	141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP Vận tải Biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)	145.234.790	(145.234.790)	
CTY CP Thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)	28.772.450	(28.772.450)	
CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)	19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	381.820	(381.820)	363.341	(363.341)	
CTY TNHH V. tài t.m và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)	100.748.005	(100.748.005)	
CTY TNHHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)	115.929.600	(115.929.600)	
CTY CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	777.244.311	(777.244.311)	
CTY CP Thương mại Hà phát	117.018.474	(117.018.474)	117.018.474	(117.018.474)	
CTYCP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.236.585.742	(3.236.585.742)	3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557
CTY TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)	339.894.940	(237.926.458)	101.968.482
CTY TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045
CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483
CTY CP Nam Việt	379.678.439	(379.678.439)	361.303.084	(252.912.266)	108.390.818
CN CTY CP Vinalines Đông Bắc	433.469.294	(433.469.294)	428.600.045	(300.020.010)	128.580.035
CTY TNHH TM và DV An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657
CTY TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.867.745	(18.867.745)	18.555.493	(12.988.802)	5.566.691

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

06. NỢ XẤU

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
6.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.495.911	(64.495.911)	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
CN CTY CP Vận tải dầu khí tại HP	64.495.911	(64.495.911)	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
6.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.286.660	(689.643.330)	1.379.286.660	(413.785.998)	965.500.662
CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	965.762.010	(289.728.603)	676.033.407
CTY TNHH TM DVV Tài Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	413.524.650	(124.057.395)	289.467.255
Tổng cộng	14.470.368.229	(13.780.724.899)	14.301.638.946	(10.900.230.376)	3.401.408.570

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.226.030.745.580	92.237.576.981	2.735.060.345.833	73.702.531.818		5.127.031.200.212
2. Số tăng trong năm	76.079.839.123	1.879.857.211	198.212.253.402	3.096.582.726		279.268.532.462
- Mua trong năm			198.212.253.402			201.308.836.128
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.079.839.123	1.879.857.211				77.959.696.334
3. Số giảm trong năm	(128.114.000)		(2.165.779.058)	(141.900.000)		(2.435.793.058)
- Thanh lý, nhượng bán	(128.114.000)		(1.347.857.143)	(141.900.000)		(1.617.871.143)
- Giảm khác			(817.921.915)			(817.921.915)
4. Số dư cuối kỳ	2.301.982.470.703	94.117.434.192	2.931.106.820.177	76.657.214.544		5.403.863.939.616
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	962.241.746.031	27.354.910.489	1.234.660.787.321	58.169.995.968		2.282.427.439.809
2. Số tăng trong năm	104.723.741.201	5.616.545.088	203.761.323.060	3.156.159.058		317.257.768.407
- Khấu hao trong năm	104.723.741.201	5.616.545.088	203.761.323.060	3.156.159.058		317.257.768.407
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	(76.869.000)		(1.234.164.143)	(49.671.200)		(1.360.704.343)
- Thanh lý, nhượng bán	(76.869.000)		(1.234.164.143)	(49.671.200)		(1.360.704.343)
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.066.888.618.232	32.971.455.577	1.437.187.946.238	61.276.483.826		2.598.324.503.873
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.263.788.999.549	64.882.666.492	1.500.399.558.512	15.532.535.850		2.844.603.760.403
- Tại ngày cuối kỳ	1.235.093.852.471	61.145.978.615	1.493.918.873.939	15.380.730.718		2.805.539.435.743

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

33.227.205.212

1/1/2015 16/08/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				27.704.744.400		27.704.744.400
2. Số tăng trong năm				268.500.000		268.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				268.500.000		268.500.000
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				27.973.244.400		27.973.244.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				27.035.254.400		27.035.254.400
2. Số tăng trong năm				122.209.000		122.209.000
- Khấu hao trong năm				122.209.000		122.209.000
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				27.157.463.400		27.157.463.400
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				669.490.000		669.490.000
- Tại ngày cuối kỳ				815.781.000		815.781.000

0023
NG
PH
TÀI PH
T.P.V

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối năm			Trong năm			PHỤ LỤC SỐ 05	
	Khoản mục	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	
12.1 VAY NGẮN HẠN		28.036.566.558	28.036.566.558	28.507.084.299	(36.265.723.099)	35.795.205.358	35.795.205.358	
Nợ dài hạn đến hạn trả	28.036.566.558	28.036.566.558	28.036.566.558	28.507.084.299	(36.265.723.099)	35.795.205.358	35.795.205.358	
Vay ODA giai đoạn II	28 036 566 558	28 036 566 558	28 036 566 558	28.226.363.165	(28.223.226.031)	28.033.429.424	28.033.429.424	
Vay ngân hàng MB				280.721.134	(8.042.497.068)	7.761.775.934	7.761.775.934	
12.2 VAY DÀI HẠN		706.585.610.982	706.585.610.982	4.767.449.230	(172.472.019.978)	874.290.181.730	874.290.181.730	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	706.585.610.982	706.585.610.982	706.585.610.982	4.767.449.230	(172.472.019.978)	874.290.181.730	874.290.181.730	
Vay ODA giai đoạn II	364.475.365.254	364.475.365.254	364.475.365.254	43.919.876	(28.036.566.558)	392.468.011.936	392.468.011.936	
Vay ODA câu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728	
Vay ngân hàng MB				4.723.529.354	(144.435.453.420)	139.711.924.066	139.711.924.066	
Cộng		734.622.177.540	734.622.177.540	33.274.533.529	(208.737.743.077)	910.085.387.088	910.085.387.088	

TÀI PH
ÔNG
TỔNG
584

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	3.269.600.000.000		107.729.136		170.250.421.184	3.439.958.150.320
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					355.842.372.759	355.842.372.759
- Tăng khác			138.642.200			138.642.200
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận			10.653.175.730		(204.619.757.302)	(193.966.581.572)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	3.269.600.000.000		10.899.547.066		321.473.036.641	3.601.972.583.707

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN		Mã số	TM	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn nước	Số điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
1	2	3	4	5	6	7	Đơn vị tính: đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		733.551.739.760	121.750.188.611	5.173.035.153	860.474.963.524	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.632.641.975			38.632.641.975	
1. Tiền	111		38.632.641.975			38.632.641.975	
2. Các khoản tương đương tiền	112						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		453.431.306.000			453.431.306.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121						
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122						
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		453.431.306.000			453.431.306.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.215.698.183	121.750.188.611	5.173.035.153	320.138.921.947	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		162.305.501.397			167.478.536.550	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.373.937.593			21.373.937.593	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133						
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134						
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135						
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.530.953.693			131.281.142.304	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137						
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.305.500			5.305.500	
IV. Hàng tồn kho	140		14.144.514.759			14.144.514.759	
1. Hàng tồn kho	141		14.144.514.759			14.144.514.759	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149						
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.127.578.843			34.127.578.843	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.172.701.950			5.172.701.950	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.799.644.648			25.799.644.648	

1	2	3	4	5	6	7
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.155.232.245		3.155.232.245	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154					
5. Tài sản ngắn hạn khác	155					
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.882.533.812.116	3.025.267.087	1.309.437.461	3.886.868.516.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.606.178.981		1.309.437.461	7.915.616.442
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.336.094.361			15.336.094.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212					
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213					
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214					
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.054.692.457			3.054.692.457
6. Phải thu dài hạn khác	216		425.060.000			425.060.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)		1.309.437.461	(10.900.230.376)
II. Tài sản cố định	220		2.842.247.983.316	3.025.267.087		2.845.273.250.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.841.578.493.316	3.025.267.087		2.844.603.760.403
- Nguyên giá	222		4.978.488.005.815	148.543.194.397		5.127.031.200.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.136.909.512.499)	(145.517.927.310)		(2.282.427.439.809)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					
- Nguyên giá	225					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226					
3. Tài sản cố định vô hình	227		669.490.000			669.490.000
- Nguyên giá	228		27.704.744.400			27.704.744.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.035.254.400)			(27.035.254.400)
III. Bất động sản đầu tư	230					
- Nguyên giá	231					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232					
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.873.259.955			56.873.259.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.873.259.955			56.873.259.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		922.496.648.557			922.496.648.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109			833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252					
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448			95.299.957.448

I	2	3	4	5	6	7
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)			(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255					
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.309.741.307			54.309.741.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.296.109.943			43.296.109.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.013.631.364			11.013.631.364
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263					
4. Tài sản dài hạn khác	268					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.616.085.551.876	124.775.455.698	6.482.472.614	4.747.343.480.188

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số trên Báo cáo kiểm	Số điều chỉnh theo	Số điều chỉnh theo	Số đầu kỳ tại ngày
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.184.518.452.196	126.518.182.970	(3.651.305.298)	1.307.385.329.868
I. Nợ ngắn hạn	310		432.536.323.289	(29.068.619.853)	(1.651.305.298)	401.816.398.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.302.438.721		(6.117.908.555)	43.302.438.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.764.279.793		4.466.603.257	7.646.371.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26.929.552.598			31.396.155.855
4. Phải trả người lao động	314		105.064.971.100			105.064.971.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.605.449.448			3.605.449.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316					
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317					
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318					
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39.605.564.008	(29.068.619.853)		10.536.944.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.795.205.358			35.795.205.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321					
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164.468.862.263			164.468.862.263
13. Quỹ bình ổn giá	323					
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324					
II. Nợ dài hạn	330		751.982.128.907	155.586.802.823	(2.000.000.000)	905.568.931.730
1. Phải trả người bán dài hạn	331					
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332					
3. Chi phí phải trả dài hạn	333					
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334					

1	2	3	4	5	6	7
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335					
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336					
7. Phải trả dài hạn khác	337					
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		718.703.378.907	155.586.802.823		874.290.181.730
9. Trái phiếu chuyển đổi	339					
10. Có phiếu ưu đãi	340					
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341					
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.278.750.000		(2.000.000.000)	31.278.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343					
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.431.567.099.680	(1.742.727.272)	10.133.777.912	3.439.958.150.320
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.431.567.099.680	(1.742.727.272)	10.133.777.912	3.439.958.150.320
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000			3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000			3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b					
2. Thặng dư vốn cổ phần	412					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413					
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414					
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415					
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416					
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		107.729.136			107.729.136
8. Quỹ đầu tư phát triển	418					
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.859.370.544	(1.742.727.272)	10.133.777.912	170.250.421.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.859.370.544	(1.742.727.272)	10.133.777.912	170.250.421.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430					
1. Nguồn kinh phí	431					
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.616.085.551.876	124.775.455.698	6.482.472.614	4.747.343.480.188